

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH NAM ĐỊNH

Address (Địa chỉ) : Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định,
tỉnh Nam Định

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14186013

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch:
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định
Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS08

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản
trong thùng xốp ở nhiệt độ 5.2 độ C

Seal No (Số niêm) : Có niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 05/06/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 06/06/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 06/06/2025

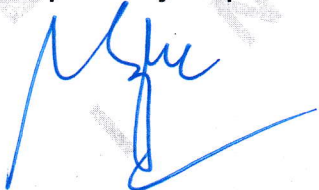
Report date (Ngày trả kết quả) : 12/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) See appendix / Xem phụ lục
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐÌNH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

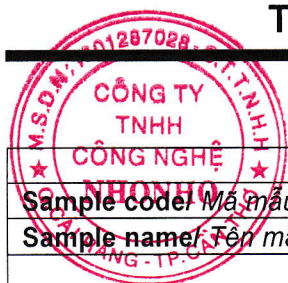
- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



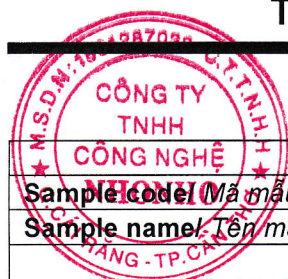
TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch:			
		Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định			
		Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định			
		Ký hiệu: NS08			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Cyanua (CN) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND	200
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.01
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	34.4	200
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2.0
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1.0
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.05
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.073	0.3
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.050	0.7
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
Trichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS08			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPPE-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine ⁽⁶⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14186013/1

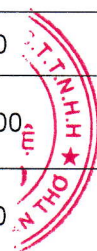
Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Nước sạch:
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định
Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS08

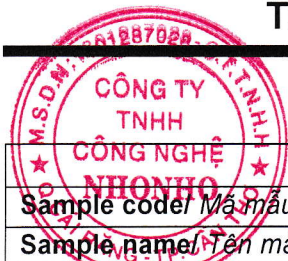
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Trichlorobenzene ⁽⁶⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
Xylene (o,m,p) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol ⁽⁶⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Dichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2
1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
Trichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	1
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Dichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	20

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS08			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	70
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2000
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Methoxychlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	20
DDT và các dẫn xuất ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
Chlordane ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch tại nhà máy nước Yên Định Địa chỉ: TDP4, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS08			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Trichlorobenzene	1,2,3-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
	1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
VALAS 156

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH NAM ĐỊNH
Address (Địa chỉ) : Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định,
tỉnh Nam Định

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14186013
Information provided by Client : Nước sạch:
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước
của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp
Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS09
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản
trong thùng xốp ở nhiệt độ 5.2 độ C
Seal No (Số niêm) : Có niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 05/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 06/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 06/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 12/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) See appendix / Xem phụ lục
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

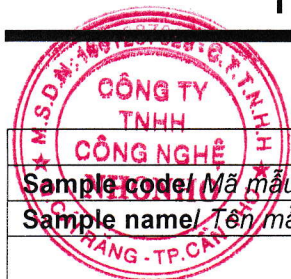
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:	YC14186013/2
Sample name/ Tên mẫu:	Nước sạch
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS09

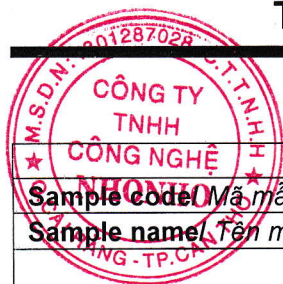
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND	200
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.01
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	36.6	200
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2.0
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1.0
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.05
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.076	0.3
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.052	0.7
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
Trichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS09			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPpe-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine ⁽⁶⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1

9012870
CÔNG
TNH
CÔNG N
NHON
BẢNG-T

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14186013/2

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Nước sạch:
Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp
Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS09

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Trichlorobenzene ⁽⁶⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
Xylene (o,m,p) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol ⁽⁶⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW- 846)	µg/L	0.300	ND	1
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Dichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2
1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
Trichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	1
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Dichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	20

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS09			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPPE-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine ⁽⁶⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1

5012870
CÔNG
TNH
CÔNG N
NHON
BÁNG-T

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS09			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	70
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2000
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Methoxychlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	20
DDT và các dẫn xuất ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
Chlordane ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/2			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Phạm Ngọc Diệp Địa chỉ: TDP01, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS09			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Trichlorobenzene	1,2,3-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
	1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

VACI TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH NAM ĐỊNH
Address (Địa chỉ) : Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định,
tỉnh Nam Định

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14186013
Information provided by Client : Nước sạch:
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước
của hộ ông (bà) - Bùi Kính Trọng
Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS10
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản
trong thùng xốp ở nhiệt độ 5.2 độ C
Seal No (Số niêm) : Có niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 05/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 06/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 06/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 12/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (6) See appendix / Xem phụ lục
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14186013/3

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

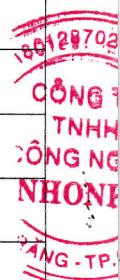
Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Nước sạch:
Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Bùi Kinh Trọng
Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Ký hiệu: NS10

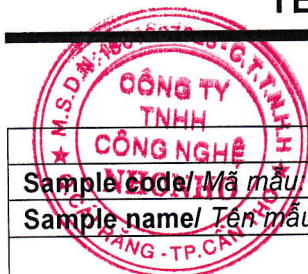
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND	200
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.01
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	31.2	200
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2.0
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1.0
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.05
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.079	0.3
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.047	0.7
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5
Trichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Bùi Kinh Trọng Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS10			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPPE-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine ⁽⁶⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
1,2-Dibromo-3-chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Bùi Kính Trọng Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS10			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
Trichlorobenzene ⁽⁶⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
Xylene (o,m,p) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol ⁽⁶⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Dichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2
1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
Trichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	1
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	900
Dichloroacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	20
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Bùi Kinh Trọng Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS10			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dibromoacetonitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	70
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2000
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Methoxychlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	20
DDT và các dẫn xuất ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
Chlordane ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14186013/3			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch: Vị trí lấy mẫu tại hộ dân: Tại vòi nước trước khi vào bể chứa nước của hộ ông (bà) - Bùi Kính Trọng Địa chỉ: xóm Tây Lễ, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Ký hiệu: NS10			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
Trichlorobenzene	1,2,3-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
	1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND



BIÊN BẢN LẤY MẪU

SH: CER-HD10-BM02

LBH: 02

NHL: 27.03.23

Trang/ TST: 1/3

Số:/

- Tên khách hàng/ đơn vị lấy mẫu: Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định.
- Địa chỉ/ mã nhận diện: Số 121 đường Lê Hồng Phong, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Số điện thoại (nếu chưa có mã): Fax (nếu có):
- Tên hàng hóa/mẫu: Nước sạch 5. Số lượng mẫu: 03
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 03 tháng 06 năm 2025
- Đơn vị lấy mẫu: ☒ Đi lấy mẫu ☐ Mẫu gửi đến
- Phương pháp lấy mẫu: ☐ QCVN: ☐ TCVN:
- Mô tả chi tiết về mẫu:

TT	Tên	Ký hiệu mẫu	Số lượng mẫu	Khối lượng mẫu	Yêu cầu kiểm tra
01	Nước sạch Vi trí lấy mẫu: Bể chứa hút nước sạch tại nhà máy nước Yên Định Địa chỉ: T.P. 4, TT Yên Định Huyện Hậu, Nam Định	NS08	02	1 lít	1. Vi sinh ☐ QCVN ☐ TCVN ☐ Thị trường ☐ Khách hàng ☐ Yêu cầu khác:
02	Nước sạch: Vi trí lấy mẫu tại hồ chứa: Bể chứa nước trước hồ chứa bể chứa nước Cao hồ ông (bà) - Phạm Ngọc Điệp Địa chỉ: T.P. 01, Thị trấn Yên Định, Huyện Yên Định, tỉnh Nam Định.	NS09	01	1 lít	2. Hóa ☐ QCVN ☐ TCVN ☐ Thị trường ☐ Khách hàng ☐ Yêu cầu khác: 3. Khác

	BIÊN BẢN LẤY MẪU	SH: CER-HD10-BM02
		LBH: 02
		NHL: 27.03.23
		Trang/ TST: 2/3

03	Mười Sạch Vệ tế lấy mẫu đất lúa dân; Đai với nước trước khi vào bể chứa nước của họ ông NS 010 (bà) - Bùn kênh trong xã Hải Hưng Đay chỉ: Xóm Đay Lẽ, Huyện Uông Hải, tỉnh Nam Định				
04					
05					
06					
07					
08					

	BIÊN BẢN LẤY MẪU	SH: CER-HD10-BM02
		LBH: 02
		NHL: 27.03.23
		Trang/ TST: 3/3

09					
10					

Chỉ tiêu: Theo hợp đồng.

10. Tình trạng mẫu : ☐ Đạt ☐ Không đạt . Lý do:
11. Ghi nhận trên mẫu: ☐ Đầy đủ ☐ Không đầy đủ
12. Yêu cầu của khách hàng

13. Mẫu lưu: ☐ Lưu tại doanh nghiệp ☐ Lưu tại phòng lưu mẫu

**Ghi chú: thực hiện theo qui định CER-HD31*

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau.

Đại diện nhà máy
(Chữ ký/Họ tên)



Ngô Văn Luyện

Đại diện PKT & QLCLN
(Chữ ký/Họ tên)



Trần Ngọc Hải

Đại diện bên lấy mẫu
(Chữ ký/Họ tên)



Lê Văn Nhỏ